

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

---o0o---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Mã chứng khoán: Không có
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12&17 cao ốc Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, HN
Điện thoại: 043.9366426 **Fax:** 043.9360262
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Việt Hà – Phó Giám đốc Công ty
Địa chỉ: Phòng 703 - CT2, Trung Văn, Từ Liêm, Hà Nội.
Điện thoại (cơ quan): 043.9367523 **Fax:** 043.9360262

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ: 03 tháng.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính, Giải trình về nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh và Bản thuyết minh Báo cáo Tài chính quý IV năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2017 tại đường dẫn <https://vcbs.com.vn/vn/bai-viet/5/VCBS-BAO-CAO-TAI-CHINH-QUY-IV-NAM-2016-187487> của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính, Giải trình về nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh và Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý IV năm 2016



LÊ VIỆT HÀ

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2016

Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương
Việt Nam

Vietcombank Securities

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Số: *45* /2017/CV-VCBS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày *18* tháng *01* năm 2017

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ vào nội dung yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 5/4/2012, Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam xin giải trình về nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2016 tăng 16% so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

- ✓ Doanh thu hoạt động Q4.2016 tăng 12% so với Q4.2015
- ✓ Chi phí hoạt động Q4.2016 tăng 8% so với Q4.2015
- ✓ Chi phí quản lý Q4.2016 giảm 11% so với Q4.2015
- ✓ Lợi nhuận sau thuế Q4.2016 tăng 16% so với Q4.2015

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý IV

Chỉ tiêu	Q4/2016	Q4/2015	Q4/2016:Q4/2015
1. Doanh thu hoạt động	107,907,790,060	96,638,376,170	112%
2. Chi phí hoạt động	32,104,086,200	29,807,491,512	108%
3. Doanh thu hoạt động tài chính	1,642,071,000	1,383,846,769	119%
4. Chi phí hoạt động tài chính	18,735,400,230	11,462,633,905	163%
5. Chi phí quản lý công ty	20,583,179,692	23,230,193,967	89%
6. Lợi nhuận kế toán trước thuế	38,127,194,938	33,535,008,671	114%
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,885,020,189	6,448,688,885	91%
8. Lợi nhuận sau thuế TNDN	31,182,632,319	26,796,049,759	116%

Nguyên nhân chính của sự tăng lợi nhuận Quý 4 năm 2016 so với cùng kỳ năm trước là do tính thanh khoản trên thị trường tốt hơn nên doanh thu từ hoạt động môi giới và hoạt động tự doanh tốt hơn đồng thời chi phí quản lý doanh nghiệp giảm hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu VCBS

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NHTMCPNTVN



Lê Việt Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2,543,954,334,823	1,931,675,541,489
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		2,540,556,769,543	1,927,624,319,558
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		46,283,633,463	69,478,685,591
1.1. Tiền	111.1		46,283,633,463	39,478,685,591
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			30,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		1,460,692,678,180	1,186,022,756,830
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		120,000,000,000	69,223,288
4. Các khoản cho vay	114		691,588,264,498	632,829,415,435
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(37,832,779,185)	(16,342,406,809)
7. Các khoản phải thu	117		35,673,742,123	46,349,302,910
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			15,620,161,000
7.2. Phải thu và dự thu cô tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		35,673,742,123	30,729,141,910
7.2.1. Phải thu cô tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cô tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		35,673,742,123	30,729,141,910
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			590,085,277
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		9,642,519,894	4,935,303,737
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		215,445,499,289	4,759,298,181
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(936,788,719)	(1,067,344,882)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 ->136)	130		3,397,565,280	4,051,221,931
1. Tạm ứng	131		277,041,800	63,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1,259,121,760	399,053,200
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,755,786,720	3,455,545,235
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		300,000	11,500,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		105,315,000	122,123,496
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		51,037,941,703	167,064,667,401
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		600,000,000	100,000,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		600,000,000	100,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		600,000,000	100,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		21,310,513,443	34,046,804,960
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11,939,620,471	18,748,498,982
- Nguyên giá	222		48,024,074,511	47,791,809,511
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223A		(36,084,454,040)	(29,043,310,529)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223B			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226A			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226B			
3. Tài sản cố định vô hình	227		9,370,892,972	15,298,305,978
- Nguyên giá	228		20,029,141,755	20,029,141,755



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229A	(10,658,248,783)	(4,730,835,777)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229B		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232A		
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232B		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	215,686,246	
V. Tài sản dài hạn khác	250	28,911,742,014	33,017,862,441
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	3,178,129,375	2,970,681,255
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	3,790,704,138	6,344,404,531
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	1,942,908,501	1,942,605,776
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		1,760,170,879
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2,594,992,276,526	2,098,740,208,890
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	1,447,853,863,787	1,023,718,215,901
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	1,447,853,863,787	551,718,215,901
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	1,111,659,953,268	208,204,292,032
1.1. Vay ngắn hạn	312	1,111,659,953,268	208,204,292,032
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	281,000,000,000	
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	2,297,076,924	1,534,930,260
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	4,723,316,232	301,101,353,786
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	7,519,100,000	600,850,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	9,117,735,507	7,332,231,964
11. Phải trả người lao động	323	9,107,898,994	5,930,197,803
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	55,500	
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	14,419,591,551	13,197,863,853
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	1,068,595,388	396,865,762
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	6,940,540,423	13,419,630,441
II. Nợ phải trả dài hạn	340		472,000,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		472,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	1,147,138,412,739	1,075,021,992,989
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,147,138,412,739	1,075,021,992,989
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	700,914,795,416	700,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	700,000,000,000	700,000,000,000

a. Cổ phiếu phổ thông	411.1A		-
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1B		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	914,795,416	
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	22,579,437,473	18,597,962,823
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	42,648,329,670	38,666,855,020
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	30,762,096,449	31,676,891,865
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	350,233,753,731	286,080,283,281
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	350,233,753,731	286,080,283,281
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	.	1,147,138,412,739	1,075,021,992,989
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	2,594,992,276,526	2,098,740,208,890
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	.		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	560,320,830,000	459,133,310,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	388,056,230,000	233,196,210,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3	170,000,000,000	220,000,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5	2,264,600,000	5,937,100,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	6,500,010,000	200,010,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1	6,500,010,000	200,010,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	3,320,900,000	2,647,500,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	54,801,140,000	44,471,140,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	.		
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	22,418,786,910,000	18,076,911,970,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	18,222,861,310,000	13,591,516,420,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	154,827,430,000	384,091,130,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	3,949,321,430,000	3,991,601,340,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	190,000,000	155,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	91,586,740,000	109,548,080,000



f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	103,932,030,000	86,900,340,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	80,875,170,000	70,356,470,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	23,056,860,000	16,543,870,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	97,625,360,000	191,819,270,000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
6. Tiền gửi của khách hàng	026		
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	626,422,474,063	689,934,931,960
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	626,422,474,063	689,934,931,960
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		127,784,164,795	
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	53,913,810,792	3,889,696,282
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1	52,300,079,144	2,287,250,744
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2	1,613,731,648	1,602,445,538
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	28,075,651,306	42,214,580,471
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	808,379,906,225	687,562,677,677
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1	767,716,906,983	652,320,987,641
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2	40,662,999,242	35,241,690,036
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		8,349,165,390
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả vay CTCK	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	27,816,194,731	40,127,365,646

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Chu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Trân

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	.		-	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		45,482,263,535	26,482,011,532
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		23,677,262,645	17,765,719,935
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		-	-
c. Cost, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		21,805,000,890	8,716,291,597
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1,617,353,423	1,533,111,791
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		20,333,448,489	20,929,651,810
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		24,625,961,190	16,825,281,804
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		5,948,159,515	20,434,044,932
1.8. Doanh thu tư vấn	08		3,393,152,272	6,418,983,157
1.9. Doanh thu hoạt động ủy thác, đầu giá	09		-	10,802,143
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		1,451,801,415	1,459,645,187
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		5,055,650,221	2,544,843,814
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		107,907,790,060	96,638,376,170
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	.		-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		9,617,718,703	5,841,300,022
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		9,548,091,724	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		69,626,979	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		5,299,389,491	-
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro			-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1,712,761,075	3,328,475,567
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		18,111,327,382	13,633,141,686
2.8. Chi phí nghiệp vụ hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		3,353,616,990	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		1,639,195,614	11,614,785,278
2.10 Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30		-	173,238,112
2.11. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31		2,968,855,927	1,873,501,981
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		32,104,086,200	29,807,491,512
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	.		-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		250,271	-
3.2. Doanh thu, dự thu cost, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1,641,820,729	1,383,846,769
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		1,642,071,000	1,383,846,769
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	.		-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		18,735,400,230	11,462,633,905

192 - C
CÔNG
NH CHỨNG
SẢN HÀNG
NGOẠI TH
VIỆT N
KIỂM

4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60	18,735,400,230	11,462,633,905
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	20,583,179,692	23,230,193,967
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	38,127,194,938	33,521,903,555
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	.	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	-	829,286,283
8.2. Chi phí khác	72	-	816,181,167
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	-	13,105,116
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	38,127,194,938	33,535,008,671
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	38,127,194,938	33,535,008,671
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	6,944,562,619	6,738,958,912
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	5,885,020,189	6,448,688,885
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	1,059,542,430	290,270,027
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	31,182,632,319	26,796,049,759
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302	-	-
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304	-	-
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305	-	-
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307	-	-
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Chu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Trâm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1	-	724,675,413,540	587,967,359,996
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2		757,326,726,618	304,710,238,684
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3		-	-
4. Cổ tức đã nhận	4		3,441,782,964	3,174,229,059
5. Tiền lãi đã thu	5		4,828,305,551	5,456,994,264
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6	-	14,301,278,060	7,824,553,276
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7	-	7,234,127,491	4,371,273,069
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	8	-	10,089,526,107	3,512,949,716
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	9	-	209,506,295	-
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		9,022,058,298,030	5,754,340,791,213
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11	-	9,252,176,460,790	5,520,259,013,340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-	221,031,199,120	56,252,896,177
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		1,404,000,000,000	205,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2			



4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3	- 1,186,808,854,031	- 160,000,000,000
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	217,191,145,969	45,000,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	- 3,840,053,151	- 11,252,896,177
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	50,123,686,614	80,731,581,768
Tiền	61	50,123,686,614	20,731,581,768
Các khoản tương đương tiền	62		40,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	46,283,633,463	69,478,685,591
Tiền	71	46,283,633,463	69,233,633,948
Các khoản tương đương tiền	72	-	245,051,643
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	80,020,745,677,445	23,997,509,439,014
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	- 91,544,980,288,160	- 26,173,377,980,368
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	5		
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	6		
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7		
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8		
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	9	10,811,124,038,645	2,302,904,510,634
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	- 1,020,363,007	- 577,460,332
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	3,816,658,372,686	422,743,593,993
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	- 3,819,540,774,667	- 616,112,400,269
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	- 717,013,337,058	- 66,910,297,328
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	1,553,209,438,014	804,597,908,880
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	1,099,060,704,378	588,887,812,654
Trong đó có kỳ hạn:			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		
Trong đó có kỳ hạn:			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	3,912,108,856	3,865,917,961

2 - C. T.
CÔNG TY
CHỨNG KHOÁN
HÀNG TM
ĐẠI THƯƠNG
VIỆT NAM
KIỂM - TP

- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35	419,278,571,493	
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	36	30,958,053,287	211,844,178,265
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	37		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	836,196,100,956	737,687,611,552
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	626,422,474,063	715,322,543,281
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	127,784,164,795	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	53,913,810,792	3,889,696,282
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	46	28,075,651,306	18,475,371,989
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	47		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Lê Chu Hiền

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lê Thị Ngọc Tâm

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng / giảm		Số dư cuối kỳ	
			Năm N-1	Năm N	Năm N-1	Năm N	Năm N-1	Năm N
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu	100		-	-	-	-	-	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110		700,000,000,000	700,000,000,000	-	-	700,000,000,000	700,000,000,000
1.1. Vốn pháp định	111		700,000,000,000	700,000,000,000	-	-	700,000,000,000	700,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung	112		-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	113		-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	114		-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	115		-	-	914,795,416	-	914,795,416	914,795,416
2. Cổ phiếu quỹ (*)	120		-	-	-	-	-	-
3. Quy định về điều lệ	130		15,045,260,910	18,597,962,823	3,579,658,513	26,956,600	18,597,962,823	22,579,437,473
4. Quy định phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	140		35,114,153,107	38,666,855,020	3,579,658,513	26,956,600	38,666,855,020	42,648,329,670
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	150		-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	160		-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	170		31,676,891,865	31,676,891,865	-	-	31,676,891,865	30,762,096,449
8. Lợi nhuận chưa phân phối	180	VIII	237,155,927,874	286,080,283,281	71,593,170,258	22,668,814,851	286,080,283,281	350,233,753,731
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	181		237,155,927,874	286,080,283,281	71,593,170,258	22,668,814,851	286,080,283,281	350,233,753,731
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	182		-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	190		1,018,992,233,756	1,075,021,992,989	78,752,487,284	22,722,726,051	1,075,021,992,989	1,147,138,412,739
200			-	-	-	-	-	-
210			-	-	-	-	-	-
II. Thu nhập toàn diện khác			-	-	-	-	-	-
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	210		-	-	-	-	-	-
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết	220		-	-	-	-	-	-
3. Lãi lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh	230		-	-	-	-	-	-
4. Lãi lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài	240		-	-	-	-	-	-
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con	250		-	-	-	-	-	-
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con	260		-	-	-	-	-	-
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	270		-	-	-	-	-	-
8. Mua cổ phiếu quỹ	280		-	-	-	-	-	-
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ	290		-	-	-	-	-	-
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	300		-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	310		-	-	-	-	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Ngọc Trâm

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà

Mẫu số B05 - CTCK

Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng TMCP

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Ngoại thương Việt Nam

ngày 30/12/2014 của BTC

Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải - Hoàn Kiếm- Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: 09/GPHĐKD

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 12& 17 tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 02/06/2014

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS) có quy mô vốn điều lệ là 700 tỷ đồng.

- Mục tiêu đầu tư: VCBS đầu tư với mục tiêu tăng trưởng bền vững và phát triển thành Ngân hàng Đầu tư trong tương lai.

- Hạn chế đầu tư của CTCK: VCBS tuân thủ các Quy định về hạn chế đầu tư theo Quy định của Pháp luật.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

- Mạng lưới hoạt động của VCBS bao gồm:

- ✓ Trụ sở chính: Tầng 12 & 17, Tòa nhà Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.
- ✓ Chi nhánh Hồ Chí Minh: Lầu 1 và Lầu 7, toà nhà Green Star, số 70 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- ✓ Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 12, số 135 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
- ✓ Văn phòng đại diện Cần Thơ: Tầng 1, tòa nhà Vietcombank Cần Thơ, số 7 Hòa Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- ✓ Văn phòng đại diện Đồng Nai: F240-F241 Đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

- ✓ Văn phòng đại diện An Giang: Tầng 7, Tòa nhà Vietcombank An Giang, số 30 - 32 Hai Bà Trưng, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- ✓ Văn phòng đại diện Hải Phòng: Tầng 2, số 11 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- ✓ Văn phòng đại diện Vũng Tàu: Tầng trệt số 27 Đường Lê Lợi, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- ✓ Văn phòng đại diện Bình Dương: Tầng 3, Số 516 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

-Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 24/04/2002 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2002

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam.

- c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán áp dụng với Doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi hoạt động của Công ty.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi về chứng khoán bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

- Các tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời gồm Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh ...

- Các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định và CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

- Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

- Các TSTC sẵn sàng để bán (AFS) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là những TSTC được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Theo Thông tư 210/2014 “các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.” Luật kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý từ 01/01/2017 nên Công ty vẫn đang áp dụng Nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính:

Công ty không phát sinh các khoản bù trừ này trong kỳ.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan việc ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức: Không áp dụng

b. Đối với tiền lãi: Không áp dụng

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư này.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh
- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:

Công ty không phát sinh các tài sản này trong kỳ báo cáo.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

- Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK kể cả giao dịch đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này
- Nợ phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phản ánh tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán

- Xác định chính xác kịp thời và đúng kỳ số phải thu và dự thu cơ các phải thu từ các TSTC và dự danh mục TSTC của CTCK theo nguyên tắc:

+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Công ty sử dụng tài sản của công ty để cho vay, bảo lãnh trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý CTCK

+ Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, hối phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn ...) các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, về cổ tức tiền lãi các TSTC, về các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác:

Cuối kỳ kế toán xác định đúng đắn kịp thời các khoản phải thu khó đòi hoặc suy giảm giá trị các khoản nợ phải thu của CTCK để trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu. Khoản trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu đối với các khoản phải thu được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Các khoản lập dự phòng hoặc khoản hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc giảm chi phí (khi hoàn nhập):

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu bán các TSTC, phải thu khác được ghi nhận vào Nợ TK6324 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các TSTC và phải thu khác.

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận vào Nợ TK 6325 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức tiền lãi từ các TSTC

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu hoạt động dịch vụ chứng khoán được ghi nhận vào Nợ TK 6339 – Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán

- Về phương pháp ghi nhận các khoản lập hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu kỳ này trong năm tài chính:

+ Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK

+ Ở kỳ đánh giá thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

-Về căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Phải có bằng chứng đánh tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi:

+ Số tiền phải thu khó đòi được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng theo từng nội dung, từng khoản nợ trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi

+ Phải có chứng từ gốc hoặc tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả

+ Xác nhận được tuổi nợ của các khoản nợ phải thu

+ Xác định được mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi

-Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là:

+ Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ vay...

+ CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được

+ Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

-Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

+ 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm

+ 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm

+ 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm

+ 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

-CTCT có thể lập dự phòng phải thu khó đòi với mức tối đa nếu có bằng chứng tổn thất rõ ràng mà không căn cứ vào tuổi nợ

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong năm 2016.

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- ✓ Công ty thực hiện khấu trừ tại nguồn với các khoản thu nhập phát sinh từ tiền lương, tiền công theo các mức thuế suất thuế thu nhập cá nhân lũy tiến.

- ✓ Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

- Đối với cá nhân nước ngoài: Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác: Công ty thực hiện việc nộp các khoản thuế, phí phải nộp khác theo quy định về chính sách thuế hiện hành.

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà hợp đồng này cung cấp

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Đối với các khoản nợ phải trả: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục TSTC của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị của TSTC sẵn sàng để bán AFS trên TK 412 sẽ được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện khác, không thuộc chỉ tiêu lợi nhuận chưa thực hiện đã được xác định trên Báo cáo lãi lỗ của kỳ kinh doanh.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:
 - d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
 - d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
 - đ. Ghi nhận doanh thu khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):
 - Doanh thu thu nhập là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của CTCK. Doanh thu thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền
 - Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các TSTC FVTPL bán ra hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của TT 210/2014
 - Tiền lãi phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, Trong đó:
 - + Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

+ Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các TSTC được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các TSTC được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các TSTC đó.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục TSTC của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chi cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter). Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Thu nhập phát sinh từ Danh mục TSTC của CTCK (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào Thu nhập thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các TSTC hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng, phần chênh lệch còn lại hoặc ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK.

- Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.

+ Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực doanh thu

+ Doanh thu đã được thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán

+ Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác định là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng

+ Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng của CTCK được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà công ty được cấp phép hoạt động

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- d. Ghi nhận chi phí lãi vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- a. Ghi nhận thu nhập khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan
- b. Ghi nhận chi phí khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai Thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là

các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ liên quan đến các khoản tiền gửi vãng lai bằng tiền đô la Mỹ ở Ngân hàng Ngoại thương.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

5.5. Rủi ro tiền tệ: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

5.6. Các rủi ro khác về giá: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Việc sử dụng các phương pháp định giá trên giúp cho việc định giá cái danh mục thuộc tài sản tài chính phản ánh được một phần giá trị thị trường

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

Đối với các cổ phiếu hủy niêm yết, do không xác định được giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo nên Công ty buộc phải lấy giá trị tại ngày có báo cáo tài chính gần nhất để ước tính giá trị hợp lý.

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có):

Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	44.169.156.972	39.328.510.608
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.114.476.491	150.174.983
- Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
Cộng	46.283.633.463	69.478.685.591

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	68.788.521	1.271.897.998.600
- Trái phiếu	62.359.968	6.392.614.127.584
- Chứng khoán khác		
Cộng	131.148.489	7.664.512.126.184
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	2.921.071.730	45.859.840.490.940

- Trái phiếu	730.516.462	74.507.199.628.272
- Chứng khoán khác	29.480	296.229.400
Cộng	3.651.617.672	120.367.336.348.612
Tổng	3.782.766.161	128.031.848.474.796

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL	1.460.692.678.180		1.186.022.756.830	
Cộng	1.460.692.678.180		1.186.022.756.830	

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản AFS	-		-	
Cộng	-		-	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản HTM	120.600.000.000	100.069.223.288
Cộng	120.600.000.000	100.069.223.288

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý

				lý
Khoản cho vay	691.588.264.498		632.829.415.435	
Cộng	691.588.264.498		632.829.415.435	

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	N					N-1				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu	-		-	-	-					
2	Trái phiếu	-		-	-	-					
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-		-	-	-					
IV	AFS										
	Cộng	-		-	-	-					

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

7.3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

ST T	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự ph òng kỳ trư ớc	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
	AAM	9	101,267	85,680	(15,587)		
	ABT	4	178,229	176,000	(2,229)		
	ACL	8	83,200	68,000	(15,200)		
	ALT	36	493,712	446,400	(47,312)		
	ALV	33	118,304	92,400	(25,904)		
	ANV	5	47,500	27,750	(19,750)		
	APS	40	543,714	92,000	(451,714)		
	ASP	3	19,758	11,520	(8,238)		
	ATA	2	10,067	1,660	(8,407)		
	AVF	1	3,831	300	(3,531)		
	B82	8	57,228	32,800	(24,428)		
	BBS	32	476,000	435,200	(40,800)		
	BCE	7	50,023	41,720	(8,303)		
	BGM	8	20,510	9,280	(11,230)		

BHC	43	364,617	116,100	(248,517)		
BHS	5	88,657	71,000	(17,657)		
BII	50	400,000	110,000	(290,000)		
BKC	21	260,687	149,100	(111,587)		
BMC	9	183,600	136,800	(46,800)		
BRC	154,600	1,616,367,336	1,607,840,000	(8,527,336)		
BTP	3	42,300	40,500	(1,800)		
BVH	4	245,885	232,800	(13,085)		
CAD	10	16,630	6,000	(10,630)		
CDO	5	156,250	45,200	(111,050)		
CIG	7	23,657	21,000	(2,657)		
CMV	7	129,600	123,550	(6,050)		
CNT	4	26,691	11,600	(15,091)		
CSM	4	81,427	81,000	(427)		
CT3	10	122,000	68,000	(54,000)		
CTA	65	200,500	104,000	(96,500)		
CTC	54	350,000	345,600	(4,400)		
CTG	9	138,425	135,450	(2,975)		
CTI	185,002	4,956,141,833	4,819,302,100	(136,839,733)		
CTN	72	272,202	57,600	(214,602)		
CVT	61,946	2,516,775,035	2,397,310,200	(119,464,835)		
DAC	46	1,020,533	450,800	(569,733)		
DCM	4	47,143	40,600	(6,543)		
DCS	5	25,688	11,000	(14,688)		

	DCT	6	11,527	6,000	(5,527)		
	DDM	4	23,200	7,600	(15,600)		
	DGC	18	777,600	747,000	(30,600)		
	DIC	9	58,694	47,160	(11,534)		
	DIG	1	7,758	7,650	(108)		
	DIH	56	630,505	532,000	(98,505)		
	DNY	56	327,925	324,800	(3,125)		
	DPM	614,136	17,663,947,830	13,725,939,600	(3,938,008,230)		
	DRC	398,271	12,944,970,045	12,744,672,000	(200,298,045)		
	DXG	7	87,637	87,500	(137)		
	DZM	27	654,530	305,100	(349,430)		
	EFI	32	366,755	243,200	(123,555)		
	EIB	3	28,666	27,000	(1,666)		
	FCN	2,384,242	47,079,118,381	45,539,022,200	(1,540,096,181)		
	FIT	4	26,890	17,920	(8,970)		
	FLC	8	45,840	41,600	(4,240)		
	FMC	5	108,500	96,000	(12,500)		
	GGG	32	40,678	16,000	(24,678)		
	GIL	3	166,500	135,000	(31,500)		
	GMC	6	225,129	151,200	(73,929)		
	GTN	8	141,966	132,800	(9,166)		
	GTT	5	50,000	1,500	(48,500)		
	HAD	50	2,074,846	2,070,000	(4,846)		
	HAP	6	21,312	18,600	(2,712)		

	HAR	7	29,622	18,480	(11,142)		
	HBS	67	346,379	221,100	(125,279)		
	HCM	9	249,492	244,800	(4,692)		
	HDC	2	22,228	21,600	(628)		
	HDO	46	280,232	101,200	(179,032)		
	HHS	22	91,149	80,080	(11,069)		
	HLA	8	36,000	2,400	(33,600)		
	HLC	52	499,200	447,200	(52,000)		
	HLD	77,500	918,970,000	914,500,000	(4,470,000)		
	HLY	99	3,923,700	1,633,500	(2,290,200)		
	HMH	31	474,246	418,500	(55,746)		
	HNM	20	282,000	124,000	(158,000)		
	HPT	50	380,000	310,000	(70,000)		
	HQC	3	14,467	6,840	(7,627)		
	HSI	6	15,000	6,000	(9,000)		
	HTL	5	306,000	250,000	(56,000)		
	HTP	20	523,250	360,000	(163,250)		
	HUT	90	1,035,381	1,017,000	(18,381)		
	ICG	42	322,292	289,800	(32,492)		
	IDI	2	9,692	8,060	(1,632)		
	IFS	6	59,915	51,600	(8,315)		
	ITA	8	37,245	31,920	(5,325)		
	ITQ	42	979,051	126,000	(853,051)		
	JVC	7	42,493	25,200	(17,293)		

	KLF	92	296,853	220,800	(76,053)		
	KMR	1	5,646	4,930	(716)		
	KSA	9	45,024	13,230	(31,794)		
	KST	95	1,900,000	484,500	(1,415,500)		
	L44	32	373,915	64,000	(309,915)		
	LAF	5	65,447	56,000	(9,447)		
	LAS	40	905,187	520,000	(385,187)		
	LCG	4	28,150	15,880	(12,270)		
	LIG	74	504,315	325,600	(178,715)		
	LTC	12	100,729	62,400	(38,329)		
	LUT	40	233,143	124,000	(109,143)		
	MAC	8	76,897	71,200	(5,697)		
	MCG	1	9,828	2,040	(7,788)		
	MCO	56	219,236	89,600	(129,636)		
	MDC	28	192,000	162,400	(29,600)		
	MEC	79	318,375	229,100	(89,275)		
	MHC	5	46,850	31,600	(15,250)		
	MIC	13	260,035	63,700	(196,335)		
	MIM	80	838,200	232,000	(606,200)		
	MMC	50	295,000	40,000	(255,000)		
	MNC	36	225,662	187,200	(38,462)		
	MSR	24	520,800	355,200	(165,600)		
	NAG	96	633,941	470,400	(163,541)		
	NAV	5	56,921	31,000	(25,921)		

	NBB	2	165,000	38,000	(127,000)		
	NBC	75	577,379	540,000	(37,379)		
	NCT	7	647,881	623,000	(24,881)		
	NDN	71	617,026	582,200	(34,826)		
	NGC	33	395,669	264,000	(131,669)		
	NST	90	1,528,281	774,000	(754,281)		
	NT2	44	1,459,179	1,201,200	(257,979)		
	NTB	25	44,254	7,500	(36,754)		
	NVB	90	738,000	432,000	(306,000)		
	OGC	4	16,800	5,080	(11,720)		
	PET	7	72,987	72,100	(887)		
	PGD	12	472,402	470,400	(2,002)		
	PGS	39	631,225	620,100	(11,125)		
	PHC	21	245,058	186,900	(58,158)		
	POM	9	119,714	72,900	(46,814)		
	PPG	75	181,748	112,500	(69,248)		
	PPI	1	5,558	2,200	(3,358)		
	PSB	13	64,333	49,400	(14,933)		
	PTC	2	20,640	13,480	(7,160)		
	PV2	50	385,000	85,000	(300,000)		
	PVA	13	109,200	10,400	(98,800)		
	PVC	91	1,515,724	728,000	(787,724)		
	PVD	7	146,382	144,900	(1,482)		
	PVE	27	173,596	164,700	(8,896)		

	PVG	50	569,374	345,000	(224,374)		
	PVL	28	194,600	61,600	(133,000)		
	PVR	42	104,899	100,800	(4,099)		
	PVT	889,598	11,907,349,569	10,319,336,800	(1,588,012,769)		
	PXM	40	64,000	12,000	(52,000)		
	QBS	4	28,034	18,600	(9,434)		
	QNC	129	754,647	619,200	(135,447)		
	S96	44	126,451	22,000	(104,451)		
	SAP	23	291,151	232,300	(58,851)		
	SCC	70	1,159,964	189,000	(970,964)		
	SCJ	26	192,493	57,200	(135,293)		
	SD1	75	472,500	97,500	(375,000)		
	SD3	78	1,454,300	624,000	(830,300)		
	SD5	46	718,264	427,800	(290,464)		
	SD6	27	317,513	243,000	(74,513)		
	SD7	39	1,046,968	187,200	(859,768)		
	SD9	38	307,495	304,000	(3,495)		
	SDA	55	286,405	220,000	(66,405)		
	SDD	50	125,244	110,000	(15,244)		
	SDE	19	82,955	34,200	(48,755)		
	SDG	35	1,042,000	637,000	(405,000)		
	SDH	20	499,098	36,000	(463,098)		
	SDJ	26	947,700	62,400	(885,300)		
	SDP	47	293,598	192,700	(100,898)		

	SFI	7	211,886	208,600	(3,286)		
	SGH	20	625,778	454,000	(171,778)		
	SHB	83	419,085	381,800	(37,285)		
	SHS	61	442,551	280,600	(161,951)		
	SJC	37	159,185	151,700	(7,485)		
	SJD	3	77,847	76,500	(1,347)		
	SJE	6	195,696	152,400	(43,296)		
	SJM	74	321,260	88,800	(232,460)		
	SKG	8	610,400	593,600	(16,800)		
	SMA	2	16,800	13,200	(3,600)		
	SNC	60	1,332,309	990,000	(342,309)		
	SRB	82	107,301	90,200	(17,101)		
	SRC	7	170,245	121,800	(48,445)		
	SSC	6	325,600	234,600	(91,000)		
	TCL	9	269,346	260,100	(9,246)		
	TCM	8	144,547	116,000	(28,547)		
	TCR	8	40,069	34,800	(5,269)		
	TDH	8	91,941	81,600	(10,341)		
	TDN	62	530,797	328,600	(202,197)		
	TDS	30	357,000	339,000	(18,000)		
	THI	6	144,772	62,400	(82,372)		
	TMT	10	148,480	143,000	(5,480)		
	TNA	2	127,000	115,000	(12,000)		
	TNG	4	85,384	49,200	(36,184)		

	TPH	92	1,631,055	947,600	(683,455)		
	TS4	8	78,300	62,400	(15,900)		
	TSC	2	22,900	5,260	(17,640)		
	TTF	1	11,243	5,390	(5,853)		
	TVD	94	635,200	592,200	(43,000)		
	TXM	24	219,724	184,800	(34,924)		
	TYA	9	149,170	95,400	(53,770)		
	UNI	65	530,319	305,500	(224,819)		
	V11	92	2,346,000	73,600	(2,272,400)		
	V12	30	981,000	318,000	(663,000)		
	V15	50	120,000	25,000	(95,000)		
	VC1	70	4,074,400	1,190,000	(2,884,400)		
	VC6	42	403,071	327,600	(75,471)		
	VCG	58	796,383	783,000	(13,383)		
	VCM	70	1,957,000	1,176,000	(781,000)		
	VCT	80	648,000	80,000	(568,000)		
	VE9	97	1,772,020	611,100	(1,160,920)		
	VID	3	13,904	11,700	(2,204)		
	VIP	1,499,811	13,135,882,409	11,848,506,900	(1,287,375,509)		
	VKP	50	69,000	20,000	(49,000)		
	VNE	7,150,001	72,888,608,172	53,625,007,500	(19,263,600,672)		
	VOS	8	31,200	8,160	(23,040)		
	VPC	50	115,000	45,000	(70,000)		
	VPH	6	44,588	37,800	(6,788)		

	VPK	8	158,200	128,000	(30,200)		
	VQC	50	610,400	545,000	(65,400)		
	VSG	28	119,600	28,000	(91,600)		
	VSP	98	108,868	107,800	(1,068)		
	VST	2	3,000	2,400	(600)		
	XPH	58	899,000	359,600	(539,400)		
	TRI	8	40,000	(5,952)	(40,000)		
	FPC	20	449,014	(155,153)	(449,014)		
	SME	10	212,000	93,131	(118,869)		
	MCV	5	90,663	84,038	(6,625)		
	THV	73	190,504	(17,540)	(190,504)		
	XMC	15	223,129	195,536	(27,593)		
	BHV	47	1,661,330	(326,768)	(1,661,330)		
	MPC	1	79,962	25,864	(54,098)		
	HHL	80	320,000	71,217	(248,783)		
	ILC	50	795,000	437,534	(357,466)		
	SBC	4	120,400	79,831	(40,569)		
	SPT	2,697,114	23,195,180,400	13,485,570,000	(9,709,610,400)		
II	TSTC HTM						
III	TSTC Cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Tổng	16,118,709	208,904,797,008	171,071,512,406	(37,832,779,185)		

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Cộng

Cuối năm

...

...

Đầu năm

...

...

A.7.5. Các khoản phải thu

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

Cộng

Trong đó:

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

Cộng

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn

Cộng

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả

Cuối năm

-

-

-

-

-

-

28.266.101.408

28.266.101.408

619.117.807

619.117.807

Đầu năm

...

15.620.161.000

15.620.161.000

...

...

...

23.087.202.977

23.087.202.977

382.426.858

382.426.858

năng thu hồi vốn

7.5.4. Phải thu hoạt động Margin

6.788.522.908 7.259.512.075

Cộng

6.788.522.908 7.259.512.075

7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

9.642.519.894 4.935.303.737

Cộng

9.642.519.894 4.935.303.737

7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán

Cộng

7.5.7. Phải thu khác

215.445.499.289 6.519.469.060

Cộng

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác khó đòi

936.788.719 1.067.344.882

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

ST T	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Cuối năm			Đầu năm
				Số đầu năm	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính			
				

	Khách hàng A						
2	Khách hàng B			
	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn			
3	Khách hàng A			
	Khách hàng B						
4	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn						...
	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			1.067.344.882	130.556.163	936.788.719	...
	Cộng			1.067.344.882	130.556.163	936.788.719	
					3		

A.7.7. Hàng tồn kho**Cuối năm****Đầu năm**

- Vật tư văn phòng

-

-

- Công cụ, dụng cụ

1.259.121.760

399.053.200

Cộng

1.259.121.760

399.053.200

A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính**Cuối năm****Đầu năm**

7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính

1.615.963.200

-

Cộng

1.615.963.200

-

7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư

*CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả***Cộng****A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán****Cuối năm****Đầu năm**

7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	1.668.078.613	1.031.257.569
Cộng	1.668.078.613	1.031.257.569
7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán
Cộng
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành
Cộng
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	628.998.311	503.672.691
Cộng	628.998.311	503.672.691
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
<i>CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả</i>		
Cộng		
A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	27.816.194.731	40.127.365.646

- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng	27.816.194.731	40.127.365.646
A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.885.020.189	6.448.688.885
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.545.531.508	645.341.680
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	218.396.428	176.164.935
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	468.787.382	62.036.464
Cộng	9.117.735.507	7.332.231.964

7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

-

8.349.165.390

-

8.349.165.390

A.7.13. Chi phí phải trả

- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

14.419.591.551

13.197.863.853

14.419.591.551

13.197.863.853

A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định

được đối tượng

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

...

...

...

...

...

...

A 7.15. Phải trả người bán

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán

Và phân loại phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

3.107.353.032

301.101.353.786

3.107.353.032

301.101.353.786

A 7.16. Phải trả, phải nộp khác

- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác

Và phân loại Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn, dài hạn

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

1.068.595.388

396.865.762

1.068.595.388

396.865.762

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.942.908.501	1.942.605.776
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm			8.276.596.995	39.515.212.516	47.791.809.511
- Mua trong năm				232.265.000	232.265.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					

- Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác					
Số dư cuối năm			8.276.596.995	39.747.477.516	48.024.074.511
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			4.886.843.324	24.156.467.205	29.043.310.529
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác			719.016.528	6.322.126.983	7.041.143.511
Số dư cuối năm			5.605.859.852	30.478.594.188	36.084.454.040
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm			3.389.753.671	15.358.745.311	18.748.498.982
- Tại ngày cuối năm			2.670.737.143	9.268.883.328	11.939.620.471
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quy ền sử dun g đất	Quyề n phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			20.029.141.755		20.029.141.755
- Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ Công ty - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác					
Số dư cuối năm			20.029.141.755		20.029.141.755
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			4.730.835.777		
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác			5.927.413.006		
Số dư cuối năm			10.658.248.783		
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm			15.298.305.978 9.370.892.972		
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

A.7.20. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	45.000.000.000	4.419.768.854.031	3.712.768.854.031	752.000.000.000
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	462.000.000	547.999.657.644	546.446.463.912	2.015.193.732
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...				
Cộng	...	45.462.000.000	4.967.768.511.675	4.259.215.317.943	754.015.193.732

A.7.23. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay đầu kỳ	Số dư vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn - Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay) - Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-	-	-

- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
Cộng	-	-	-

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm N			Năm N - 1		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.21. Chi phí trả trước

Cuối năm

Đầu năm

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí trả trước thuê VP	77.100.000	2.356.781.255
- Chi phí trả trước CCDC	72.882.046	-
- Chi phí trả trước khác	1.605.804.674	1.098.763.980
Cộng	1.755.786.720	3.455.545.235

b. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước thuê VP	1.226.720.000	1.686.740.000
- Chi phí trả trước CCDC	576.330.307	1.765.339.266
- Chi phí trả trước khác	1.987.653.831	2.892.325.265
Cộng	3.790.704.138	6.344.404.531

A.7.22. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**Cuối năm****Đầu năm**

- Tiền nộp ban đầu	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền nộp bổ sung		
- Tiền lãi phân bổ trong năm		

Cộng**20.000.000.000****20.000.000.000**

A.7.24	Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối năm	Đầu năm
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	350.233.753.731	286.080.283.281
2	Lợi nhuận chưa thực hiện		
3	Tổng cộng	350.233.753.731	286.080.283.281

A.7.25	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm N	Năm N - 1
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20...)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20...		
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20....		
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)		
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận Quỹ... Quỹ...		
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm		

	nay tại.../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8	Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)		

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Cuối năm	Đầu năm	Mục đích
a.Ngắn hạn Cộng	606.073.000.000	306.022.940.965	
b. Dài hạn Cộng			

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	388.056.230.000	233.196.210.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	170.000.000.000	220.000.000.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.264.600.000	5.937.100.000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		

7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
---	--	--

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	6.500.010.000	200.010.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	6.500.010.000	200.010.000

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	3.320.900.000	2.647.500.000
Cộng	3.320.900.000	2.647.500.000

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	-	
Cộng		

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	54.801.140.000	44.471.140.000
Cộng	54.801.140.000	44.471.140.000

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	-	
Cộng		

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

Loại chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
	-	
Cộng		

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	18.222.861.310.000	13.591.516.420.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	154.827.430.000	384.091.130.000
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.949.321.430.000	3.991.601.340.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	190.000.000	155.000.000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	91.586.740.000	109.548.080.000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	22.418.786.910.000	18.076.911.970.000

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	80.875.170.000	70.356.470.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	23.056.860.000	16.543.870.000
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	103.932.030.000	86.900.340.000

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	97.625.360.000	191.819.270.000
Cộng	97.625.360.000	191.819.270.000

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
	-	-
Cộng	-	-

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối năm	Đầu năm
-------------------	----------	---------

	-	-
Cộng	-	-

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối năm	Đầu năm
1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	626.422.474.063	689.934.931.960
1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	587.383.076.469	656.295.687.462
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	39.039.397.594	33.639.244.498
2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	127.784.164.795	-
3.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	53.913.810.792	3.889.696.282
3.1.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	52.300.079.144	2.287.250.744
3.2.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.613.731.648	1.602.445.538
Cộng	808.120.449.650	693.824.628.242

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối năm	Đầu năm
1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành	5.491.722	8.356.034.310
2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	28.070.159.584	33.858.546.161
Cộng	28.075.651.306	42.214.580.471

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	808.379.906.225	687.562.677.677
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	767.716.906.983	652.320.987.641
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	40.662.999.242	35.241.690.036
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	808.379.906.225	687.562.677.677

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	3.213.090.411	862.146.407
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	8.104.083	126.935
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	
Cộng	3.221.194.494	862.273.342

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Cuối năm	Đầu năm

1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch	-	-
1.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	-	-

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối năm	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	691.588.264.498	571.232.262.202
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin	6.788.522.908	7.259.512.075
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		

4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	698.376.787.406	578.491.774.277

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.36. Thu nhập

7.36.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3	4	5
1	Cổ phiếu niêm yết					
	AAA	30	750,000	(41,769)	429,000	
	ABT	10	441,000	(4,571)	(4,571)	
	ACB	76,500	1,476,510,000	132,576,926	(887,198,782)	
	BBS	100	1,330,000	(157,500)	(157,500)	
	BID	20	314,500	(2,857)	69,590	
	BMI	10	267,000	6,776	(200,995,628)	
	BPC	6,400	148,390,000	33,184,866	33,684,785	
	BSI	33,900	380,799,000	49,007,628	49,326,216	
	BTS	100	900,000	(71,558)	(5,031)	

	BVH	10	640,000	25,286	38,288
	BVS	200	3,280,000	444,246	444,246
	CCL	10	27,000	(4,450)	(4,450)
	CDC	10	123,000	27,890	27,890
	CII	10	285,000	21,372	163,599
	CMG	751,150	11,450,800,000	804,025,786	1,531,648,330
	CNG	17,240	741,370,000	42,399,844	72,842,199
	CSM	20	426,500	20,463	131,673
	CTD	10	1,830,000	1,180,583	1,716,094,629
	CTI	160,120	4,548,188,000	474,780,870	984,360,233
	CTX	6,500	111,450,000	(14,468,396)	(1,366,106,801)
	CVT	345,500	14,498,490,000	492,335,135	1,640,360,235
	DCL	10	165,500	105,916	105,916
	DHG	10	1,075,000	82,071	(54,838,667)
	DIG	10	75,700	(1,880)	(982,185,631)
	DPM	893,050	22,163,018,500	(3,563,701,034)	(3,667,080,123)
	DRC	410,440	13,315,029,500	(1,455,537,206)	(1,407,315,066)
	DXG	10	133,000	5,938	(315,967,213)
	EIB	10	96,000	448	49,100
	EVE	20	500,000	50,250	50,250
	FCN	122,570	2,307,568,500	(131,206,778)	370,329,800
	FIT	20	104,200	(30,250)	(54,451)
	FLC	20	103,400	(11,200)	(14,648)
	FPT	40	1,728,000	57,151	1,133,202,239

GIL	10	603,000	48,000	48,000
GMD	10	269,000	13,162	123,081
GTA	10	132,000	(21,651)	(21,651)
HAG	10	59,000	6,890	(42,619)
HAI	30	102,400	(15,711)	(40,313)
HAP	30	106,500	(9,883)	(14,690)
HAR	10	26,300	(16,017)	(7,778)
HAS	10	82,000	3,954	59,523
HAX	10	402,000	63,222	232,108
HDC	10	109,000	(2,139)	(2,139)
HHS	10	36,400	(5,031)	(65,974)
HPG	100,040	4,211,503,500	(190,070,021)	(499,446,399)
HQC	20	48,000	(48,449)	(47,802)
HSG	20	1,001,000	214,351	662,095
HTI	92,840	1,760,357,500	209,050,109	466,124,500
HUT	541,500	6,468,540,000	(400,606,263)	(295,673,810)
HVG	20	194,300	15,279	27,773
IDI	20	89,700	(8,344)	(6,511)
IDV	100	5,020,000	2,735,981	2,735,981
IMP	10	550,000	33,541	94,868
ITA	30	132,200	1,962	(4,300)
JVC	10	34,200	(26,504)	(26,504)
KBC	500,000	7,927,715,500	(1,566,175,500)	(1,985,951,220)
KDC	10	363,000	52,155	21,615,118

	KSB	10	715,000	109,299	19,829,300
	LM8	4,300	104,440,000	3,410,688	1,137,403,487
	MBB	20	275,500	6,108	71,143
	MHC	10	94,500	(35,204)	(35,204)
	NNC	10	731,000	(68,220)	254,900
	NT2	100,000	3,804,995,000	405,057,729	530,475,345
	OPC	10	389,000	52,797	91,949
	PGC	10	128,500	28,500	28,500
	PGD	41,470	1,799,141,000	214,951,506	215,178,113
	PGI	10	208,000	2,250	14,698
	PGT	100	380,000	(50,476)	(50,476)
	PIC	100	1,000,000	(20,000)	(20,000)
	PNJ	10	719,000	284,468	586,136,606
	PPI	10	30,700	(24,876)	(24,876)
	PPS	32,800	414,450,000	48,936,394	49,006,027
	PSD	47,300	973,740,000	(30,502,842)	39,815,749
	PVD	20	446,000	(22,504)	(1,143,541,481)
	PVE	100	670,000	27,050	27,050
	PVI	155,100	3,923,960,000	7,229,951	19,343,671
	PVT	719,380	8,845,611,000	(1,186,067,859)	(946,654,303)
	PXS	10	130,000	3,200	3,200
	QBS	10	61,300	(8,786)	(8,786)
	QHD	100	4,600,000	3,950,313	3,950,313
	REE	20	492,000	85,364	167,060

S99	100	510,000	(154,047)	(154,047)
SAS	234,700	6,798,290,000	2,121,220,000	2,121,220,000
SBA	4,210	47,193,500	1,686,916	1,686,916
SCR	20	170,800	10,773	151,002
SD7	100	450,000	(2,234,532)	(2,234,532)
SDA	100	390,000	(130,737)	(79,749)
SDD	100	250,000	(487)	(487)
SDP	100	480,000	(144,676)	(144,676)
SFC	37,190	958,457,000	29,674,647	29,674,647
SHB	2,318,900	11,752,210,000	339,968,063	316,111,399
SHI	10	83,400	8,255	8,255
SIC	100	1,980,000	1,657,112	1,657,112
SJD	10	292,000	32,510	90,747
SJS	10	258,000	20,262	433,442,000
SSI	20	391,000	13,483	103,376
STB	600,980	5,570,025,900	(79,342,126)	(79,256,016)
SWC	408,600	6,695,790,000	120,170,211	1,167,007,000
TCM	10	175,500	(69,471)	(303,404,426)
TCR	10	40,000	(10,086)	27,646
TDH	10	110,000	(4,926)	6,318
TLG	10	1,060,000	33,500	33,500
TMS	10	540,000	41,604	230,161
TMT	10	223,500	43,568	43,568
TNA	10	681,000	345,784	345,784

TPC	10	85,900	8,300	8,300
TTF	10	87,500	(24,934)	221,354
UIC	220,100	6,338,850,000	830,435,175	831,119,415
VC7	100	1,830,000	743,573	743,573
VCB	100	3,550,500	77,999	1,014,508
VGC	208,700	3,758,490,000	807,529,212	1,583,238,609
VGG	1,500	94,500,000	(1,288,604)	(1,288,604)
VIC	50	2,107,000	112,096	(48,986,746)
VID	10	39,000	(7,348)	(7,348)
VIP	330,330	2,588,091,300	(351,644,337)	(35,262,278)
VIT	181,100	4,799,640,000	1,487,054,069	2,779,487,277
VIX	100	590,000	56,190	56,190
VLC	240,300	4,204,500,000	213,184,215	2,233,010,000
VMC	100	2,970,000	314,848	314,848
VNE	10	61,600	(50,536)	(61,673)
VNM	60	8,028,000	128,837	2,029,356,513
AGF				(25,000)
AGR				(16,350)
ALV				51,504
ANV				(80,103,690)
ASM				57,433
B82				(155,344)
BBC				84,648
BCC				1,303,136,836

	BCI				72,136	
	BED				272,703	
	BGM				(13,105)	
	BHS				5,217	
	BIC				3,318,886,601	
	BMP				682,908,462	
	BRC				8,336	
	CAD				(26,303)	
	CAV				1,013,608,103	
	CEO				15,462,000	
	CHP				464,731	
	CLC				44,154	
	CTG				109,919,728	
	DAE				292,076	
	DBT				(194,430,000)	
	DC4				35,500	
	DCM				10,143	
	DHC				2,335,366,359	
	DIC				(7,656)	
	DMC				7,364,800,396	
	DNP				1,994,484	
	DPR				64,322,269	
	DSN				162,500	
	DXP				977,495	

	GAS				162,398,807	
	GEX				5,535,050,000	
	GTN				10,281	
	HBC				142,647	
	HCM				8,491,521	
	HDG				20,841,666	
	INN				11,626,139,172	
	ITD				31,929	
	KHA				77,465	
	KLF				(122,666)	
	KLS				(745,829,807)	
	KMR				(18,654)	
	LBM				38,015	
	LIG				(181,507)	
	LIX				291,857	
	MAC				198,793	
	MAS				4,027,116	
	MEC				(25,624)	
	MSN				39,000,000	
	MWG				4,666	
	NCT				(119,048)	
	NSC				247,916,601	
	PET				366	
	PGS				(36,327,023)	

	PLC				1,518,022	
	POT				204,432	
	PPC				(16,313)	
	PTL				(5,437)	
	PVA				(710,000)	
	PVS				(650,277,668)	
	PVX				7,136	
	QNC				23,886,100	
	RAL				568,670,334	
	RDP				71,265	
	S55				581,362,570	
	S96				(197,388)	
	SAM				(69,998,618)	
	SC5				15,261	
	SD2				(32,667)	
	SD5				(3,840,060,296)	
	SD6				4,025	
	SD9				(74,757)	
	SDT				(220,670)	
	SHS				(365,224,074)	
	SJE				1,704,499	
	SKG				68,300	
	SMT				1,171,563	
	STC				846,559	

	SVC				868,277,431	
	SVI				130,317,491	
	TC6				96,250	
	TCT				458,729	
	THT				(43,790)	
	TIC				10,667	
	TKU				65,897	
	TLH				28,633	
	TNG				(354,611)	
	TPP				1,349,595	
	TRA				550,125,315	
	TYA				40,402	
	VCG				265,070	
	VCS				5,901,109	
	VHC				5,213,162	
	VIS				251,864	
	VNC				1,231,636	
	VNR				527,123,791	
	VSC				247,874,492	
	VSH				14,315	
	Tổng CP niêm yết			(92.867.708)	41.323.954.974	
2	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>					
3	<i>Trái phiếu niêm yết</i>					
	TD1623480	500.000	53.383.500.000	2.445.013.698	4.911.232.876	

	TD1646503	900.000	89.395.200.000	69.682.192	69.682.192
	TD1631464	2.000.000	211.183.000.000	8.259.027.670	8.259.027.670
	TD1631463	500.000	53.280.000.000	1.975.219.178	1.975.219.178
	TD1621477	500.000	52.766.500.000	1.473.095.891	1.473.095.891
	TD1520256				83.533.013
	TD1419081				2.867.985.209
	TD1419090				(470.727.542)
	TD1520262				(376,484,330)
	TD1520256				(81,494,385)
	TD1417072				16,257,534
	BVD14133				(3,851,000,000)
	BVD16105				49,691,781
	Tổng trái phiếu niêm yết			14.222.038.629	14.926.019.087
4	Trái phiếu chưa niêm yết				
	NPT				(560,961,518)
	Tổng trái phiếu chưa niêm yết				(560,961,518)

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.36.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết					

2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng					

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có):

7.36.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến

	khác				
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	21.805.000.890	73.758.695.158	8.716.291.597	39.859.946.956
2	Từ tài sản tài chính HTM	1.617.353.423	6.125.122.558	1.533.111.791	5.170.476.276
3	Từ các khoản cho vay	20.333.448.489	68.265.080.380	20.929.651.810	68.193.554.669
4	Từ AFS				
	Cộng	43.755.802.802	148.148.898.096	31.179.055.198	113.223.977.901

7.36.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác	5.055.650.221	10.730.224.007	2.555.645.957	10.795.482.361
2	Doanh thu cho thuê tài sản	-	-	-	-
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính				
4	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành				
	Cộng	5.055.650.221	10.730.224.007	2.555.645.957	10.795.482.361

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

B 7.37. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	250.271	2.322.145		
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện				
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.641.820.729	2.390.019.410	1.383.846.769	2.554.543.387
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	1.642.071.000	2.392.341.555	1.383.846.769	2.554.543.387

B 7.38. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác				

2	Chi phí cho thuê tài sản				
3	Chi phí dịch vụ tài chính khác				
4	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành				
5	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn				
6	Chi phí khác				
	Cộng				

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu mã số 32 của Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

B 7.39. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18.111.327.382	59.570.929.857	13.633.141.686	39.738.015.836
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	3.353.616.990	4.097.343.665		
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.968.855.927	10.240.997.571	1.873.501.981	6.555.134.283
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.639.195.614	8.666.936.321	11.614.785.278	21.748.354.559
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác				
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản				

8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành				
9	Chi phí dịch vụ khác				
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán				
	Cộng	26.072.995.913	82.576.207.414	27.121.428.945	68.041.504.678

B 7.40. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		4.059.399		
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
2	Chi phí lãi vay	18.735.400.230	62.345.961.780	11.462.633.905	46.820.243.934
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				
4	Chi phí đầu tư khác				
	Cộng	18.735.400.230	62.350.021.179	11.462.633.905	46.820.243.934

B 7.41. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	10.092.335.345	26.275.893.593	8.936.724.374	25.545.410.751
2	BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	363.259.155	1.457.755.459	300.092.500	1.257.142.201
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
4	Chi phí vật tư văn phòng	201.011.459	553.041.406	168.994.397	729.733.434
5	Chi phí công cụ dụng cụ	135.125.019	769.072.272	1.199.114.563	3.505.051.711
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	618.235.321	2.510.341.094	1.044.997.105	3.843.037.200
7	Chi phí thuế, phí lệ phí	1.448.878.356	1.844.929.397	69.925.988	238.525.596
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng		(130.556.163)		
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.632.424.652	18.191.322.463	8.376.397.723	31.506.727.324
10	Chi phí khác	3.091.910.385	10.760.193.430	3.133.947.317	16.942.318.357
	Cộng	20.583.179.692	62.231.992.951	23.230.193.967	83.567.946.574

B 7.42. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến

1	Thu nhập khác		909	829.286.283	87.303.403
	Cộng		909	829.286.283	87.303.403

B 7.43. Chi phí khác

ST T	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí khác			816.181.167	344.100.648
	Cộng			816.181.167	344.100.648

B 7.44. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

ST T	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	5.885.020.189	17.930.559.108	6.448.688.885	15.621.765.754
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.885.020.189	17.930.559.108	6.448.688.885	15.621.765.754
3	Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	5.885.020.189	17.930.559.108	6.448.688.885	15.621.765.754
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	1.059.542.430	(302.725)	290.270.027	290.270.027
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		(302.725)		290.270.027

	phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.059.542.430			
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.059.542.430	(302.725)	290.270.027	290.270.027

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng			
STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.	-	-

D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

D.47.1. Tài sản cố định thuê ngoài		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.47.5. Ngoại tệ các loại		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ		
	USD	345.02	22,350.85

D.47.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư	626.422.474.063	689.934.931.960
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		

	Cộng	626.422.474.063	689.934.931.960
--	-------------	------------------------	------------------------

D.47.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		Số cuối năm	Số đầu năm
	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	52.300.079.144	2.287.250.744
	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.613.731.648	1.602.445.538
	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư		

D.47.16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		Số cuối năm	Số đầu năm
1	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
2	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
	Cộng	-	-

E.48 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

48.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

48.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

48.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (Lỗ):
- Cộng:

G. 49. Những thông tin khác

49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

49.2. Thông tin về các bên liên quan:

49.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	VCB	Ngân hàng mẹ
2	VCB tower	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB
3	VCBF	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB

49.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và thu nhập tương tự	51.538.840	194.183.074
2	Thu nhập hoạt động dịch vụ	477.484.545	-
3	Chi phí thuê nhà, trông xe ...	3.193.756.825	2.824.616.058
4	Chi phí hoạt động dịch vụ (phí hợp tác, chuyển tiền, ...)	118.627.742	7.814.068.564
	Cộng	3.841.407.952	10.832.867.696

49.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

49.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

49.5. Những thông tin khác. (3)

Hà nội, ngày... tháng... năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Lê Chu Hiền

Lê Thị Ngọc Trâm

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Việt Hà